

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét nội dung tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Vụ Bản khóa XX, kỳ họp thứ nhất về việc chấp thuận quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) và bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình số: 147/TTr-UBND ngày 05/7/2021 của UBND huyện Vụ Bản, 1885/TTr-STNMT ngày 08/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vụ Bản với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN		15.280,70	100	15.280,70	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.816,92	70,79	9.052,70	59,24

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.564,87	56,05	6.477,19	42,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.520,68	55,76	6.436,23	42,12
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	44,19	0,29	40,96	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	608,72	3,98	723,58	4,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	479,84	3,14	483,81	3,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,46	0,28	39,46	0,26
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	756,42	4,95	804,52	5,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	364,63	2,39	524,16	3,43
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.413,19	28,88	6.184,81	40,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,76	0,09	81,83	0,54
2.2	Đất an ninh	CAN	9,33	0,06	12,81	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	147,27	0,96	236,27	1,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,95	0,08	326,39	2,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,70	0,10	128,39	0,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,62	0,78	591,63	3,87
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.479,37	16,23	2.689,30	17,60
	+ Đất giao thông	DGT	1.304,20	8,53	1.466,81	9,60
	+ Đất thủy lợi	DTL	1.073,60	7,03	1.071,37	7,01
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	8,80	0,06	12,08	0,08
	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,99	0,01	1,09	0,01
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,55	0,00	11,93	0,08
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	6,67	0,04	7,72	0,05
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	73,80	0,48	87,82	0,57
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,94	0,04	23,67	0,15
	+ Đất chợ	DCH	4,80	0,03	6,80	0,04
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,84	0,09	26,27	0,17
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,31	5,73	1.262,28	8,26
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	42,27	0,28	99,34	0,65
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,08	0,11	18,41	0,12
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,28	0,01	1,28	0,01
2.13	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,00	0,57	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,50	0,36	55,50	0,36
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	233,29	1,53	271,78	1,78
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	4,61	0,03	4,38	0,03
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,92	0,08	29,95	0,20
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	16,91	0,11	32,30	0,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	cộng					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,53	0,27	42,00	0,27
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,47	1,19	181,47	1,19
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	116,35	0,76	86,46	0,57
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,30	0,04	6,22	0,04
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	50,58	0,33	43,18	0,28
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	29,57	0,19	25,89	0,17
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15,36	0,10	15,36	0,10
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	5,64	0,04	1,92	0,01

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1776,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1568,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1564,78
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	129,96
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		377,99
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	180,42
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	149,73
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,00
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	5,56
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,96

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,92
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,48
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,86
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vụ Bản tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Vụ Bản).

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vụ Bản đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17/3/2021.

Điều 3. Giao UBND huyện Vụ Bản:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện;

- Bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất;

- Thực hiện các biện pháp nhằm tăng số thu tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm quy định về bố trí 10% trong tổng số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện để chi cho công tác quản lý đất đai, trong đó có quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý đối với Chủ tịch UBND các xã, thị trấn không ngăn chặn, xử lý kịp thời để xảy ra vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương;

- Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, Nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Vụ Bản thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký:

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- Lưu: VP1, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng